TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.29 11:21:06+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Mẫu số B 01 - DN/Form B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
SEPARATE BALANCE SHEET

Tại ngày 31tháng 12 năm 2025
As at 31 December 2025

Đơn vị tính/Unit: Đồng Việt Nam/VND

	TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/Code	Thuyết minh/ Note	31/12/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.389.548.184.465**	**1.839.799.565.364**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**	**110**		**55.608.773.654**	**80.610.729.013**
	1. Tiền/Cash	111		55.608.773.654	80.610.729.013
	2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments**	**120**		**1.675.401.000.000**	**1.087.414.695.892**
	1. Chứng khoán kinh doanh/Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh/ Provision for held-for-trading securities (*)	122		(1.909.000.000)	(2.095.304.108)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held- to-maturity investments	123		1.674.700.000.000	1.086.900.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current accounts receivable**	**130**		**547.499.371.335**	**535.969.872.410**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131		374.152.239.097	411.747.423.223
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers	132		10.608.560.440	3.875.903.361
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/Short-term loan receivables	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	136		162.738.571.798	120.346.545.826
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-	-
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho/Inventories**	**140**		**97.473.571.956**	**127.907.202.893**
	1. Hàng tồn kho/Inventories	141		97.473.571.956	128.589.695.182
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventories (*)	149		-	(682.492.289)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets**	**150**		**13.565.467.520**	**7.897.065.156**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151		5.233.668.470	1.487.312.033
	2. Thuế GTGT được khấu trừ/Value-added tax deductible	152		7.403.857.981	6.409.753.123
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ Tax and other receivables from the State	153		927.941.069	-

	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		-	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**538.115.458.861**	**963.603.151.170**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables**	**210**		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance to suppliers	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Paid-in capital in dependent units	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Long-term loan receivables	215		-	-
	6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định/Fixed assets**	**220**		**129.291.673.109**	**131.950.529.678**
	1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221		**125.188.529.071**	**128.022.119.066**
	- Nguyên giá/Cost	222		609.769.100.676	592.189.677.126
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	223		(484.580.571.605)	(464.167.558.060)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính/Finance leases	224		-	-
	- Nguyên giá/Cost	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets	227		**4.103.144.038**	**3.928.410.612**
	- Nguyên giá/Cost	228		15.829.694.736	15.339.694.736
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	229		(11.726.550.698)	(11.411.284.124)
III.	**Bất động sản đầu tư/Investment properties**	**230**		**23.636.253.862**	**24.349.108.450**
	- Nguyên giá/Cost	231		30.567.763.382	30.567.763.382
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	232		(6.931.509.520)	(6.218.654.932)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn/Long-term assets in progress**	**240**		**16.675.034.458**	**28.025.455**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term work-in-process	241		-	-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		16.675.034.458	28.025.455
V.	**Các khoản tài chính dài hạn/ Long-term investments**	**250**		**198.487.708.826**	**698.887.708.826**
	1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251		198.487.708.826	198.487.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in jointly controlled entities and associates	252		-	-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other entities	253		-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn/ Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254		-	-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	255		-	500.400.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets**	**260**		**170.024.788.606**	**108.387.778.761**
	1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		170.024.788.606	108.342.010.761

	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		-	45.768.000
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term tools, supplies and spare parts	263		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)		**270**		**2.927.663.643.326**	**2.803.402.716.534**

NGUỒN VỐN/RESOURCES		**Mã số**	**Thuyết minh**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
1		2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES (300=310+330)**			**2.056.584.582.350**	**1.939.204.891.627**
I.	**Nợ ngắn hạn/Current liabilities**	**310**		**2.014.186.581.267**	**1.923.409.599.873**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311	V.15	850.383.746.081	713.293.475.346
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers	312		133.580.887	432.702.550
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury	313		6.841.473.202	8.258.103.431
	4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		29.320.797.514	17.572.279.370
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term expenses payable	315		2.620.412.695	4.397.118.869
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term intercompany payables	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng/ Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenues	318		-	-
	9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		7.778.966.562	2.721.747.669
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.099.714.979.549	1.167.191.859.550
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provision	321		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ Bonus and welfare fund	322		17.392.624.777	9.542.313.088
	13. Quỹ bình ổn giá/ Price stabilisation fund	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn/Non-current liabilities**	**330**		**42.398.001.083**	**15.795.291.754**
	1. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables	331		-	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers	332		-	-
	3. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses	333		-	-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	334		-	-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables	335		-	-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ Long-term unearned revenues	336		-	-
	7. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term liabilities	337		42.398.001.083	15.795.291.754
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	339		-	-

	10. Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	340		-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions	342		-	-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ/ Scientific and technological development fund	343		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)**	**400**		**871.079.060.976**	**864.197.824.907**
I.	**Vốn chủ sở hữu/Capital**	**410**		**871.079.060.976**	**864.197.824.907**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần/Capital surplus	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' capital	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ/Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange differences	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		150.360.203.236	150.360.203.236
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Enterprise re-organisation support fund	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	420		-	-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed post-tax profits	421		117.342.177.740	110.460.941.671
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		2.350.508.444	4.130.911.685
	- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed post-tax profits of current period	421b		114.991.669.296	106.330.029.986
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital expenditure funds	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Budget resources and other funds**	**430**		-	-
	1. Nguồn kinh phí/ Budget resources	431		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Budget resources used to acquire fixed assets	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)				**2.927.663.643.326**	**2.803.402.716.534**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Bá Tùng		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Mẫu số B 02 - DN/Form B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
SEPARATE STATEMENT OF INCOME
Quý IV năm 2025/Quarter 4 of 2025

CHỈ TIÊU/ITEMS		Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quí IV/Quarter 4		Luỹ kế từ đầu năm/ Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
1		2	3	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	948.959.592.557	991.020.233.068	3.833.074.488.136	3.463.839.983.816
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	02		1.299.195.000	369.370.050	4.352.135.190	12.016.664.891
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		947.660.397.557	990.650.863.018	3.828.722.352.946	3.451.823.318.925
4.	Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services	11	VI.27	892.750.139.890	938.402.558.341	3.663.273.528.557	3.329.364.146.704
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		54.910.257.667	52.248.304.677	165.448.824.389	122.459.172.221
6.	Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income	21	VI.26	50.119.185.406	36.321.880.603	212.073.654.478	186.924.886.534
7.	Chi phí tài chính/ Finance expenses	22	VI.28	16.932.356.090	18.622.977.759	71.285.123.300	58.345.011.552
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	23		15.860.761.804	11.910.435.688	57.700.769.019	43.658.073.263
8	Chi phí bán hàng/ Selling expenses	24		41.572.233.701	33.437.120.644	127.597.761.943	76.573.829.732
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	25		20.495.603.898	23.542.390.490	66.864.042.329	67.087.357.200
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}	30		26.029.249.384	12.967.696.387	111.775.551.295	107.377.860.271
11	Thu nhập khác/ Other income	31		4.247.832.277	5.227.974.564	8.003.984.818	5.227.977.564
12	Chi phí khác/ Other expenses	32		(357.910)	36.087.607	141.249.522	51.611.460
13	Lợi nhuận khác/ Other profit/(loss) (40=31-32)	40		4.248.190.187	5.191.886.957	7.862.735.296	5.176.366.104
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		30.277.439.571	18.159.583.344	119.638.286.591	112.554.226.375
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51	VI.30	1.819.078.871	1.359.915.211	4.600.849.295	6.269.964.389
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred tax income/(expense)	52	VI.30	-	(45.768.000)	45.768.000	(45.768.000)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)	60		28.458.360.700	16.845.436.133	114.991.669.296	106.330.029.986
				-	-	-	-

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

LẬP BIỂU/ PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Bá Tùng		Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
From 01/01/2025 to 31/12/2025

Đơn vị tính/Unit: Đồng Việt Nam/VND

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1.Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	***01***	**119,638,286,591**	**112,554,226,375**
2.Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for			
- Khấu hao TSCĐ/ Depreciation and amortisation	02	21,441,134,707	24,696,614,422
- Các khoản dự phòng/ Allowances and provisions	03	(868,796,397)	826,420,657
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	4,305,719,916	519,912,342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ (Profits)/losses from investing activities	05	(194,855,906,728)	(168,994,161,448)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses	06	57,700,769,019	45,600,949,504
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit/(loss) before changes in working capital	***08***	**7,361,207,108**	**15,203,961,852**
- Tăng giảm các khoản phải thu/ (Increase)/decrease in receivables	09	26,689,827,188	(54,834,979,567)
- Tăng giảm hàng tồn kho/ (Increase)/decrease in inventories	10	31,116,123,226	(8,209,904,613)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)/ Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	7,252,274,808	391,517,933,717
- Tăng giảm chi phí trả trước/ (Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(65,429,134,282)	(6,276,455,677)
- Tiền lãi vay đã trả/ Interest paid	13	(59,345,729,675)	(43,567,087,301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	14	(4,183,139,673)	(5,888,058,709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash inflows from operating activities	15	-	(14,475,176,467)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows for operating activities	16	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from/(used in) operating activities	**20**	**(56,538,571,300)**	**273,470,233,235**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(32,861,437,099)	(2,700,803,619)

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2024 đến/to 31/12/2024
1	2	3	4
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(1,788,700,000,000)	(1,933,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	1,701,300,000,000	1,614,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Payments for investments in other entities	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Proceeds from sale of investments in other entities	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest and dividends received	27	152,905,307,234	146,247,846,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows from/(used in) investing activities	**30**	**32,643,870,135**	**(175,552,956,678)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Capital contribution and issuance of shares	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,452,395,910,733	2,981,952,203,766
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Repayment of borrowings	34	(3,519,872,790,734)	(2,978,022,464,730)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends paid/Profit distributed	36	66,369,768,300	(72,403,383,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from/(used in) financing activities	**40**	**(1,107,111,701)**	**(68,473,644,564)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	**50**	**(25,001,812,866)**	**29,443,631,993**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash [and cash equivalents] at beginning of year	60	80,610,729,013	51,167,581,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Impact of exchange rate fluctuation	61	(142,493)	(484,093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)	70	**55,608,773,654**	**80,610,729,013**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Bá Tùng		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC
Tầng 08 tòa nhà Petrolimex, 01 Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
The 08th floor, Petrolimex Office Building, 01 Kham Thien Street, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi, Viet Nam

Mẫu số B09 – DN/Form B09 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Quý IV năm 2025/Quarter 4 of 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ OPERATING CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Hình thức sở hữu vốn/ Ownership structure: **Công ty cổ phần/Joint Stock Company**
2. Lĩnh vực kinh doanh/Business field: **Thương mại và dịch vụ/Trade and services**
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: Business sector:

Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas./
The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/Normal operating cycle:: 12 tháng/12 months
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên./
The operating characteristics of the enterprise during the fiscal year affect the financial statements: In addition to the Head Office directly conducting business in the Northern region, the Corporation also has wholly-owned limited liability subsidiaries.

Tên công ty/Companies		Địa chỉ/Address	Vốn điều lệ/Charter capital	Vốn Tổng công ty góp/Capital contributed by the Corporation	Tỷ lệ vốn góp/% of equity owned	Quyền biểu quyết/% of voting rights
Công ty con, công ty liên kết /Subsidiaries and Associate Companies						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P. Gia Viên, TP Hải Phòng, Việt Nam. The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Gia Vien Ward, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam 122, 2/9 street - Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	Số 322 Điện Biên Phủ, P Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh./, Việt Nam 322 Dien Bien Phu street, Thanh My Tay Ward, , Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348, Võ Văn Kiệt, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ 346-348 Vo Van Kiet street, Binh Thuy ward, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%

5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 đường giải phóng , P Tương Mai, Hà Nội, Việt Nam 775 Giai Phong street, Tuong Mai ward, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG/ Gas Mechanical PMG Company Limited	55 Nguyễn Thị Hương, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, Xã Nhà Bè,TP Hồ Chí Minh./, Việt Nam 55 Nguyen Thi Huong, Nha Be Petroleum General Warehouse, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Fiscal year, Currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm./
   Fiscal year: from 01 January to 31 December.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)/
   Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Statement of compliance

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
   Applicable accounting regime: Implemented according to the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
   Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes: applied in accordance with current Vietnamese Accounting Law and Accounting Standards.
3. Hình thức kế toán áp dụng/Accounting method used: Nhật ký chứng từ/Journal-Voucher system.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Summery of significant accouting policies

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch./
   For transactions occurring throughout the year in currencies other than VND, the actual exchange rate on the transaction date is used for conversion to VND.
   Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
   Assets are converted to VND using the buying transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
   Liabilities are converted to VND using the selling transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
   Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng./
   All exchange rate differences are recognized in the separate income statement.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi./
   Principle of cash and cash equivalents recognition: Cash on hand, cash in bank, and cash in transit are recognized on an actual cash received and actual cash disbursed basis.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/Accounting Principles for Financial Investments:

a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
   Trading Securities: Trading securities are financial instruments held by the Corporation primarily for the purpose of active and frequent buying and selling to generate short-term profits. Initially, trading securities are recognized at their cost, which includes the purchase price plus any directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, trading securities are measured at cost less an allowance for diminution in value of trading securities (or provision for decline in value of trading securities). A provision for decline in value of trading securities is established when there's evidence that the market price of the securities has fallen below their carrying amount. For listed equity trading securities, the market price is determined by the closing price on the most recent trading day as of the financial year-end. If, after a provision has been made, the market price of the securities increases, the provision is reversed. The reversal is limited to ensuring that the carrying amount of the trading securities does not exceed their carrying amount had no provision ever been recognized.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi./
Held-to-Maturity Investments: Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Management intends and has the ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include time deposits with banks. These investments are recognized at cost less an allowance for doubtful accounts.

c. Đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
Investments in subsidiaries: investments in subsidiaries are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less provision for impairment of the investment. A provision for impairment of investment is recognized when the investee company incurs losses, leading to the parent company's potential loss of capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision for impairment of investment is reversed when the investee company subsequently generates profits that offset the previously provided losses. The provision is reversed only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed its carrying amount had no provision been recognized.

d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc/
Loans: recognized at historical cost

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu./
Accounting Principle for Receivables: Trade receivables and other receivables are recognized at their original cost, less an allowance for doubtful accounts. The allowance is established based on the General Director's assessment of the recoverability of these receivables.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/Inventory recognition principle:

– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho./
Inventory recognition principle: at actual cost

– Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên./
Inventory Valuation Method: Perpetual Inventory System

– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác./
Inventory Accounting Method: The inventory accounting method follows the standard cost method and is applied uniformly across the entire Corporation and its one-member limited liability companies. This applies to all inventory items, including: gas, gas stoves, accessories, materials, gas cylinders, and other goods.

– Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành./
Method for Establishing Inventory Impairment Provisions: Follow current accounting regulations and standards.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư/
Principles of Recognition and Depreciation for Fixed Assets and Investment Properties

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất đông sản đầu tư: theo nguyên giá./
Recognition Principle for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Leases) and Investment Properties: At Historical Cost.

– Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính/
Depreciation Method for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease) and Investment Properties: Straight-line Method; As stipulated by the Corporation and within the depreciation timeframe limits for fixed assets set forth in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:/
Principle of Recognition and Capitalization of Other Expenses:

– Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn/
Prepaid Expenses: Recorded based on economic contracts or supporting documents arising in the short or long term.

– Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.../
Other Expenses: Recorded according to the actual incurrence supported by appropriate documentation for each cost factor, cost category, etc.

– Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm./
Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance "guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas" in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.

– Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng./
Allocation of tools and instruments costs: Allocation is based on the classification of tools and instruments, such as the type allocated at 100% of its value; the type allocated evenly over 24 months from the time of initial use.

– Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước./
Allocation of Other Prepaid Expenses: Allocation according to the contract period as well as the defined duration of the prepaid expense.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of Equity Recognition*:
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:/
– *Principles for recording owner's investment, additional paid-in capital, and other owner's capital:*
Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn/
+ *For charter capital: Based on the actual original value of the share contribution, the Corporation has received the full amount of money and assets contributed*.
Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)/
+ *For the share premium recorded according to the principle: Based on the difference between the actual value of the shareholders' capital contribution and the charter capital as stipulated by the Corporation (10,000 VND per share).*
Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm./
+ *For other owner's equity recorded under the principles: accounting treatment is according to accounting standards for undistributed profits, or according to the decision of the Corporation's Board of Directors consistent with the resolution approved by the General Meeting of Shareholders regarding the annual profit distribution.*

– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản./
Principle for recognizing asset revaluation surplus: According to the asset revaluation minutes of the Asset Valuation Council.

– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ./
Principle for recording exchange rate differences: According to the actual daily exchange rate differences arising in foreign currency accounts, using the selling exchange rate of the relevant banks at the time the transaction occurs.

– Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm./
Principle of recognizing undistributed profit: recognizing business results after corporate income tax based on reasonable revenue and expenses actually incurred during the accounting period or the enterprise's fiscal year, as well as the annual profit distribution situation.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:/
Principles and methods of revenue and income recognition

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Sales Revenue: the seller has transferred ownership to the buyer, and the buyer agrees to pay.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Service revenue: the service provider has completed the service for the buyer, and the buyer has agreed to pay.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay./
Financial Income/Revenue: The basis for customer payment acceptance for the Company's short-term or long-term loans, calculated based on the actual borrowing period.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu./
Construction Contract Revenue: Based on the partial or final acceptance certificate (or minutes of acceptance) for the construction work, the buyer confirms payment according to the financial invoice, the value of which has been agreed upon by both parties as stated in the acceptance certificate.
- Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng./
Interest Income: Interest income is recognized on a time-proportionate basis based on the principal outstanding and the applicable interest rate.
- Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập./
Dividends Income: Dividends income is recognized when the right to receive the dividend is established.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác./
Principles and methods for recognizing financial expenses: According to the actual accrual of borrowing costs or other financial investment expenses.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp./
The principle and method for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense are as follows: they are recognized as they arise when determining the financial year's profit, calculated using the current corporate income tax rate and the permissible tax exemption/reduction rate of the enterprise.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán , Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành./
Other accounting principles and methods: comply with the Law on Accounting, Accounting Standards, and promulgated Accounting Regimes.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Supplementary information for the items presented in the Balance Sheet

01. Tiền/*Cash and cash equivalents*	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt/*Cash on hand*	1,936,188,030	674,051,443
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*	1,936,188,030	674,051,443
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Tiền gửi ngân hàng/ *Cash in banks*	53,672,585,624	79,936,677,570
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*	53,655,959,356	79,919,908,809
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*	16,626,268	16,768,761
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Tiền đang chuyển/ *Cash in transit*		
+ Tiền Việt Nam/*Vietnam Dong*		
+ Ngoại tệ/*Foreign currency*		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý/ *Gold, silver, metals, gemstones*		
- Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*		
Cộng/ *Total*	55,608,773,654	80,610,729,013

02. Các khoản đầu tư tài chính/ *Investments*	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*
a. Chứng khoán kinh doanh/ *Trading securities*	2,610,000,000	701,000,000	1,909,000,000	2,610,000,000	2,610,000,000	2,095,304,108
- Cổ phiếu/ *Shares*	2,610,000,000	701,000,000	1,909,000,000	2,610,000,000	2,610,000,000	2,095,304,108

+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội/ *Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock Corporation*	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000	2.610.000.000	2.610.000.000	2.095.304.108
- Trái phiếu/ *Bonds*						
- Các khoản đầu tư khác/ *Other securities*						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ *Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds*:						
+ Về số lượng/ *Quantity*						
+ Về giá trị/ *Value*						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ ***Held-to-maturity investments***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*
b1. Ngắn hạn/ ***Short-term***	1.674.700.000.000	1.674.700.000.000	1.086.900.000.000	1.086.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	1.674.700.000.000	1.674.700.000.000	1.086.900.000.000	1.086.900.000.000
- Trái phiếu/ *Bonds*				
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*				
b2. Dài hạn/ ***Long-term***	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu/ *Bonds*				
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ ***Invested capital contribution to another entity***	**31/12/2025**			**01/01/2025**		
	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Đầu tư vào công ty con/ ***Investing in a subsidiary***	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng/ *Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited*	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng/ *Petrolimex Gas Da Nang Company Limited*	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ *Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited*	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ *Petrolimex Gas Can Tho Company Limited*	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ *Petrolimex Gas Hanoi Company Limited*	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG/ *Gas Mechanical PMG Company Limited*	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in associates and joint ventures*						
- Đầu tư vào đơn vị khác/ *Investment in another entity*						

03. Phải thu của khách hàng/ ***Accounts receivable from customers***	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ ***Short-term customer receivables***	**374.152.239.097**	**411.747.423.223**

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng/ Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	89.998.750.572	101.968.784.873
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	67.608.868.206	50.911.526.113
Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	65.826.612.518	80.623.538.712
Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	40.911.337.811	46.081.581.675
Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	22.431.026.250	33.783.495.533
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ *Others*	87.375.643.740	98.378.496.317
b. Phải thu của khách hàng dài hạn/ ***Long-term customer receivables***	**0**	**0**
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/ ***Accounts receivable from customers who are related parties***	**316.037.350.918**	**349.970.405.857**

04. Phải thu khác/ ***Other receivables***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
a. Ngắn hạn/ ***Short-term***	**162.738.571.798**		**120.346.545.826**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*	91.480.627.404		78.813.891.467	
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*	0		0	
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*	593.046.180		568.046.180	
- Cho mượn/ *Lend*	0		0	
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*	0		0	
- Phải thu khác/*Others*	70.664.898.214		40.964.608.179	0
b. Dài hạn/ ***Long-term***	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*				
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*				
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*				
- Cho mượn/ *Lend*				
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*				
- Phải thu khác/*Others*				
Cộng/ Total	**162.738.571.798**	**0**	**120.346.545.826**	**0**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý/ ***Shortage of assets waiting for resolution***	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Số lượng/ Quantity	Giá trị/ Value	Số lượng/ Quantity	Giá trị/ Value
a. Tiền/ Cash				
b. Hàng tồn kho/ *Inventories*				
c. TSCĐ/ *Fixed assets*				
d. Tài sản khác/ *Others*				

06. Nợ xấu/ **Bad debts**	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi/ *Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable*				
- Khách hàng khác/ *Others*				

07. Hàng tồn kho/ Inventories	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Hàng mua đang đi đường/ Goods in transit			50.535.951.821	
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	12.353.249.911		11.435.278.655	
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and supplies				
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí SX, KD dở dang/ Work in progress				
- Thành phẩm/ Finished goods				
- Hàng hoá/ Merchandise inventories	85.120.322.045		66.618.464.706	-682.492.289
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	*79.930.350.145*		*64.351.246.679*	*-682.492.289*
+ Hàng hóa khác/ Others	*5.189.971.900*		*2.267.218.027*	
- Hàng gửi đi bán/Goods on consignment				
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories				
+ Hàng hóa khác/ Others				
+ Hàng hóa kho bảo thuế/ Goods in bonded warehouse				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ/ The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước/ Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations				

08. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress	Cuối kỳ		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and				
b. Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	**16.675.034.458**	**16.675.034.458**	**28.025.455**	**28.025.455**
- Mua sắm/ New purchase	1.122.750.000	1.122.750.000	0	0
- Xây dựng cơ bản/ Construction in progress	15.552.284.458	15.552.284.458	28.025.455	28.025.455
- Sửa chữa/ Fix				

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Tên chỉ tiêu/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings and structures	Máy móc thiết bị/ Machinery and equipment	PT vận tải/ Means of transportation	Dụng cụ quản lý/ Office equipment	TSCĐ khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình/ Cost						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	211.835.910.637	320.211.699.083	48.560.453.134	11.581.614.272	0	592.189.677.126
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period		2.456.000.000	16.978.419.004			19.434.419.004
- Mua sắm mới/ New purchase		91.000.000	16.978.419.004			17.069.419.004
- Đầu tư XDCB hoàn thành/ Transfer from construction in		2.365.000.000				2.365.000.000
- Tăng khác/ Other additions						
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period			1.854.995.454			1.854.995.454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties						
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal			1.364.995.454			1.364.995.454
- Giảm khác/ Other reductions			490.000.000			490.000.000
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	211.835.910.637	322.667.699.083	63.683.876.684	11.581.614.272		609.769.100.676
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	150.868.785.493	265.290.476.718	37.773.524.994	10.234.770.855		464.167.558.060
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	6.766.992.877	10.696.685.371	3.643.474.810	670.855.941		21.778.008.999
- Khấu hao trong năm/ Charge for the year	6.766.992.877	10.696.685.371	3.643.474.810	670.855.941		21.778.008.999
- Tăng khác/ Other additions						
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period			1.364.995.454			1.364.995.454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties						0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal			1.364.995.454			1.364.995.454
- Giảm khác/ Other reductions						0
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	157.635.778.370	275.987.162.089	40.052.004.350	10.905.626.796		484.580.571.605
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	60.967.125.144	54.921.222.365	10.786.928.140	1.346.843.417		128.022.119.066
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	54.200.132.267	46.680.536.994	23.631.872.334	675.987.476		125.188.529.071

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/ - đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 296.055.599.299 đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation: - đồng/VNĐ

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:/ - đồng/VNĐ
Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ Ther changes to tangible fixed assets:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Khoản mục/ Items	Quyền sử dụng đất/ Land use rights	Quyền phát hành/ The right release	Bản quyền bằng sáng chế/ Copyright	Phần mềm máy tính/ Computer	TSCĐ vô hình khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ/ Cost:						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	3.588.196.000	0	0	11.751.498.736	0	15.339.694.736
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during th	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua sắm mới/ New purchase				490.000.000		490.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Generated from within The business						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh/ Acquired from merger and acquisition						0
- Tăng khác/ Other additions						0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán / Sold, disposed (*)						0
- Giảm khác/ Other decreases (*)						0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	3.588.196.000	0	0	12.241.498.736	0	15.829.694.736
II. Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	0	0	0	11.411.284.124	0	11.411.284.124
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	315.266.574	0	315.266.574

- Khấu hao trong năm/ Khấu hao trong năm				315.266.574		315.266.574
- Tăng khác/ Other additions						0
3. Giảm trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Amortisation for The year						0
- Giảm khác/ Other increases						0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	0	0	0	11.726.550.698	0	11.726.550.698
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	3.588.196.000	0	0	340.214.612	0	3.928.410.612
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	3.588.196.000	0	0	514.948.038	0	4.103.144.038

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 10.821.498.736 đồng
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ *Notes to the figures and other explanations*

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Finance leases

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư/ Investment property	Số đầu năm/ Opening balance	Tăng trong năm/ Increases during the year	Giảm trong năm/ Decreases during the year	Số cuối kỳ/ Closing balance
I. Nguyên giá/ Cost:	**30.567.763.382**	**0**	**0**	**30.567.763.382**
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	13.945.452.940			13.945.452.940
- Nhà/ Buildings	16.622.310.442			16.622.310.442
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)				
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation and amortisation	**6.218.654.932**	**712.854.588**	**0**	**6.931.509.520**
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	5.298.358.977	253.080.000		5.551.438.977
- Nhà/ Buildings	920.295.955	459.774.588		1.380.070.543
- Nhà và Quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights				
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)				
III. Giá trị còn lại/ Net book value	**24.349.108.450**	**0**	**0**	**23.636.253.862**
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	8.647.093.963		0	8.394.013.963
- Nhà/ Buildings	15.702.014.487		0	15.242.239.899
- Nhà và quyền sử dụng đất/				
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 đồng

13. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**5.918.907.444**	**1.487.312.033**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ Prepaid operating lease		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies		
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs		
- Các khoản khác/ Others	5.233.668.470	1.487.312.033
b. Dài hạn/ Long-term	**170.024.788.606**	**108.342.010.761**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ Pre-establishment costs		
- Chi phí mua bảo hiểm/ Insurance premium		
- Các khoản khác/ Others	170.024.788.606	108.342.010.761
c. Lợi thế thương mại/ Commercial advantages		

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua/ The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất/ For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed		

14. Vay và nợ thuê tài chính/ BORROWINGS AND FINANCE LEASE DEBTS	31/12/2025		Trong kỳ/ Movements during the year		01/01/2025	
	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount
a. Vay ngắn hạn/ Short-term bor	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.452.395.910.733	3.519.872.790.734	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550
Việt Nam đồng/ Viet nam dong	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.452.395.910.733	3.519.872.790.734	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550
Ngoại tệ/ Foreign currency						
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)/ Long-term borrowings (Term details)						
Cộng/ Total	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549	3.452.395.910.733	3.519.872.790.734	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550

c. Các khoản nợ thuê tài chính/ Finance lease debts	Năm nay/ This year			Năm trước/ Last year		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment
Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1-5 years						
Trên 5 năm/ More than 5 years						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ Overdue borrowings and finance lease debts unpaid	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease debts				
- Lý do chưa thanh toán/ Reasons for non-payment				

15. Phải trả người bán/ Trade payables		31/12/2025	01/01/2025
a. Các khoản phải trả người bán/ Accounts payable to suppliers		**850.383.746.081**	**713.293.475.346**
+	Công ty E1 coporation/ EI Corporation Co., Ltd.	66.522.959.911	130.161.580.213
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD/ Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	180.179.010.665	106.008.310.364
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí/ Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading	548.888.704.753	422.476.279.156
+	Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	11.984.463.137	32.540.604.687
-	Phải trả các đối tượng khác/ Others	42.808.607.615	22.106.700.926
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Unpaid overdue payables		0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance			
- Phải trả các đối tượng khác/ Others			
c. Phải trả người bán là các bên liên quan/ Trade payables to related parties		**955.939.788**	**490.620.511**
-	Công ty TNHH MTV petrolimex Hải phòng	655.217.432	
-	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV/ Petrolimex Hanoi Co.,Ltd	29.140.437	25.921.481
-	Công ty xăng dầu B12/ Petrolimex Quangninh Co.,Ltd		
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot	141.454.624	345.425.386
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Co., Ltd	130.127.295	119.273.644

16. Trái phiếu phát hành/ Bond issued

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ/ Amount	Số thuế đã nộp trong kỳ/ Tax amount paid in	31/12/2025
a. Phải nộp/ Payable				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	168.260.596	10.410.151.764	10.269.968.151	308.444.209
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	5.837.650.929	115.895.504.477	117.236.814.961	4.496.340.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax				
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax		21.727.513.690	21.727.513.690	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	1.271.699.643	4.600.849.295	4.183.139.673	1.689.409.265
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	954.492.263	8.298.520.821	8.947.233.801	305.779.283
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges		2.340.549.907	2.340.549.907	0
- Các loại thuế khác/ Other taxes	26.000.000	114.500.000	99.000.000	41.500.000
Cộng/ Total	**8.258.103.431**	**163.387.589.954**	**164.804.220.183**	**6.841.473.202**
b. Phải thu/ Receivables	**01/01/2025**	**Số phải thu/ Receivables**	**Số đã thu/bù trừ/ Received/**	**31/12/2025**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax				
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax				
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax				
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges		2.340.549.907	1.412.608.838	927.941.069
- Các loại thuế khác/ Other taxes				
Cộng/ Total	**0**	**2.340.549.907**	**1.412.608.838**	**927.941.069**

18. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**2.620.412.695**	**4.397.118.869**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép/ Annual leave		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Costs during business shutdown		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán/ Accrued cost of sale of real estate products		
- Các khoản trích trước khác/ Others	2.620.412.695	4.397.118.869
b. Dài hạn/ Long-term	**0**	**0**
- Lãi vay/ Interest expenses		
- Các khoản khác/ Others		
Cộng/ Total	**2.620.412.695**	**4.397.118.869**

19. Phải trả khác/ Other payables	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn/ Short-term	**7.778.966.562**	**2.721.747.669**
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus asset awaiting resolution		
- Kinh phí công đoàn/ Union funds	670.251.865	1.526.832.397
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance		
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance		
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance		
- Phải trả về cổ phần hóa/ Equitization payable		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Deposits received		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividend, profit payable	327.688.100	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	6.781.026.597	870.672.372
b. Dài hạn/ Long-term	**42.398.001.083**	**15.795.291.754**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Deposits received	42.398.001.083	15.795.291.754
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue balance		

20. Doanh thu chưa thực hiện/ Unearned revenue	31/12/2025	01/01/2025

a. Ngắn hạn/ Short-term		
- Doanh thu nhận trước/ Deferred revenue		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue related to customer loyalty program		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue		
b. Dài hạn/ Long-term		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Contract with customer which Company cannot fulfil		

21. Dự phòng phải trả/ Provisions	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn/ Short-term		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Maintenance warranties		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Restructuring provision		
- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provisions		
- Dự phòng phải trả khác/ Others		
b. Dài hạn/ Long-term		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax assets and deferred income tax payable	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused taxable losses		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax incentives		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax liabilities		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities		

23. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Changes in owners' equity

Chỉ tiêu/ Items	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu/ Share capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	LNST chưa phân phối/ Investment and development fund	Cộng/ Total
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2024)	603,426,380,000		(49,700,000)	150,360,203,236	99,144,852,624	852,881,735,860
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the						
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year					106,330,029,986	106,330,029,986
- Tăng khác/ Other capital increase						
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in the						
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year						
- Giảm khác/ Other capital decrense					(95,013,940,939)	(95,013,940,939)
Số dư cuối kỳ trước/ Balance at (31/12/2025)	603,426,380,000		(49,700,000)	150,360,203,236	110,460,941,671	864,197,824,907
Số dư đầu năm trước/ Balance at (01/01/2025)	603,426,380,000		(49,700,000)	150,360,203,236	110,460,941,671	864,197,824,907
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the						

- Lãi trong năm nay/ Net profit for the previous year					114,991,669,296	114,991,669,296
- Tăng khác/ Other capital increase						
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in the						
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year						
- Giảm khác/ Other capital decrease					(108,110,433,227)	
Số dư cuối kỳ nay/ Balance at (31/12/2025)	603,426,380,000		(49,700,000)	150,360,203,236	117,342,177,740	979,189,494,203

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of the owner's contributed capital	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)/ Vietnam National Petroleum Group	316,042,990,000	316,042,990,000
- Vốn góp của các đối tác khác/ Other owner's contributed capital	287,349,860,000	287,349,860,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	33,530,000	33,530,000
Cộng/ Total	603,426,380,000	603,426,380,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	31/12/2025	01/01/2025
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Contributed capital**		
+ Vốn góp đầu năm/ Beginning balance	603,426,380,000	603,426,380,000
+ Vốn góp tăng trong năm/ Increase		
+ Vốn góp giảm trong năm/ Decrease		
+ Vốn góp cuối năm/ Ending balance	603,426,380,000	603,426,380,000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends declared and paid during the year**		
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia/ Dividends on ordinary shares		
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay/ Dividends on preference shares		

d. Cổ phiếu/ Shares	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Authorized shares	60,342,638	60,342,638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Issued shares	60,342,638	60,342,638
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60,342,638	60,342,638
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại/ Treasury shares	3,353	3,353
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	3,353	3,353
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation	60,339,285	60,339,285
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60,339,285	60,339,285
+ Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Par value of outstanding share:	10,000	10,000

đ. Cổ tức/ Dividends	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the date of reporting period:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends on preference shares	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp/ Corporate funds	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	150,360,203,236	150,360,203,236
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation difference	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)/ The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ/ Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ Exchange rate differences arising from other reasons		

26. Nguồn kinh phí/ Funding sources	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ Funding sources allocated in the year		
- Chi sự nghiệp/ Career expenses		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ The remaining funding at the end of the year		

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán/ Items off the balance sheet	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuê ngoài/ Outsourced assets: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term		
- Từ 1 năm trở xuống/ 1 year or less		
- Trên 1 năm đến 5 năm/ Over 1 year to 5 years		
- Trên 5 năm/ Over 5 years		
b. Tài sản nhận giữ hộ/ Property held under trust or for processing		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác/ Goods held under trust or for processing		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp/ Goods received on consignment for sale, deposit		
c. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies		
- USD		
- Euro		
d. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad debt written off		
e. Các thông tin khác/ Other informations		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Notes for items presented on business performance reports

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
a. Doanh thu/ Gross revenue	**3.833.074.488.136**	**3.463.839.983.816**
- Doanh thu bán hàng/ Sale of goods	3.818.610.800.532	3.450.484.490.141
- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Rendering of services	8.925.651.604	8.707.438.515
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT/ Rental income	5.538.036.000	4.648.055.160
b. Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	**3.154.924.503.457**	**3.011.028.624.507**

29– Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions (Mã số 02)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions	**4.352.135.190**	**12.016.664.891**
Trong đó/ In which:		
- Chiết khấu thương mại/ Sales discounts	2.825.265.150	7.202.897.901
- Giảm giá hàng bán/ Devaluation of sale		
- Hàng bán bị trả lại/ Sales returns	1.526.870.040	4.813.766.990

30– Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold (Mã số 11)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Giá vốn của hàng hoá đã bán/ Cost of merchandise sold	3.651.510.642.117	3.316.007.138.851
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished goods sold		
Trong đó/ In which: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm/ The cost of real estate goods deducted in advance includes:		
+ Hạng mục chi phí trích trước/ Items of expenses deducted in advance		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục/ Value deducted in advance to the cost of each item		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh/ Estimated time that expenses incurred		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services rendered	9.168.448.722	10.521.675.850
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ Operating costs of investment properties	2.594.437.718	2.152.839.714
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Shortage, deficits of inventories	0	0

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Inefficient production costs	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ Inventory price reduction provisions	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	682.492.289
	0	0
Cộng/ Total	**3.663.273.528.557**	**3.329.364.146.704**

31 – Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income (Mã số 21)	**Năm nay/ *This year***	**Năm trước/ *Last year***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest income from deposits	96.144.578.239	84.649.248.161
- Lãi bán các khoản đầu tư/ Gain from disposal of investments		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends earned, profit distributed	98.711.328.489	84.344.913.287
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gains	8.443.798.643	7.642.915.036
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán/ Interest from credit sales, discount earned from early payment	8.773.949.107	10.287.810.050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Others		
Cộng/ Total	**212.073.654.478**	**186.924.886.534**

32 – Chi phí tài chính/ Financial expenses (Mã số 22)	**Năm nay/ *This year***	**Năm trước/ *Last year***
- Lãi tiền vay/ Interest expense	57.700.769.019	45.600.949.504
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ Discounts for early payment, interest on credit	1.021.282.323	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Loss on disposal of investments		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses	12.749.376.066	12.600.133.680
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ Provision for diminution in	-186.304.108	143.928.368
- Chi phí tài chính khác/ Other finance expenses		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Other deduction of finance expenses		
Cộng/ Total	**71.285.123.300**	**58.345.011.552**

33 – Thu nhập khác/ Other income	**Năm nay/ *This year***	**Năm trước/ *Last year***
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Gain from disposals of fixed assets	412.363.636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gains from revaluation of assets		
- Tiền phạt thu được/ Penalty received		
- Thuế được giảm/ Tax deduction		
- Các khoản khác/ Others	7.591.621.182	5.227.977.564
Cộng/ Total	**8.003.984.818**	**5.227.977.564**

34 – Chi phí khác/ Other expenses	**Năm nay/ *This year***	**Năm trước/ *Last year***
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Loss from disposal of assets		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản/ Loss from revaluation of assets		
- Các khoản bị phạt/ Penalty paid	124.527.728	
- Các khoản khác/ Others	16.721.794	51.611.460
Cộng/ Total	**141.249.522**	**51.611.460**

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling expenses and General and administration expenses	**Năm nay/ *This year***	**Năm trước/ *Last year***
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ General and administration expenses	**66.864.042.329**	**67.087.357.200**
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	33.232.769.210	27.446.429.742
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	2.452.924.146	2.314.396.260
+ Dự phòng công nợ/ Debt provision		728.107.104
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	22.239.686.222	22.304.930.374
+ Chi phí khác/ Other expenses	8.938.662.751	14.293.493.720
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses	**127.597.761.943**	**76.573.829.732**
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	36.739.602.116	14.184.629.528
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	98.162.676	129.915.356
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	19.616.952.874	17.064.647.548
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	51.975.555.368	19.779.848.120
+ Chi phí khác/ Other expenses	19.167.488.909	25.414.789.180
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Reduced Selling expenses and General and administration expenses		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Return of product and goods warranty		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Return of provision for restructuring and other		
- Các khoản ghi giảm khác/ Others		

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Production and business costs by element	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	18.862.094.909	15.951.152.462
- Chi phí nhân công/ Staff costs	130.489.466.395	93.303.124.431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation and amortisation	22.806.130.161	24.084.144.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outside purchasing services cost	117.252.863.479	91.205.252.828
- Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses	60.349.660.735	72.977.091.870
TỔNG CỘNG/ TOTAL	**349.760.215.679**	**297.520.766.081**

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/ Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current year	4.563.016.995	6.199.396.389
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/ Adjustment of corporate income tax expenses of previous years to current	37.832.300	70.568.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Total current corporate income tax expenses	**4.600.849.295**	**6.269.964.389**

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred corporate income tax expenses arising from temporary taxable differences		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses arising from the return of deferred income tax		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred corporate income tax income arising from unused taxable losses		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred corporate income tax income arising from the refund of deferred income		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expenses		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Additional Information for Items Presented in t

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow Statement	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Purchase of assets by receiving related debts directly or through financial leasing		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Buying a business through a stock issue		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Converting debt into equity		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-monetary transactions		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Amounts held by the enterprise but not used: Không có/ None

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Actual borrowed amount in the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ Proceeds from borrowing under ordinary contracts: 3.452.395.910.733 đồng/VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ The amount of money actually paid for the loan principal in the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ Principal repayment of loans under ordinary contracts: 3.519.872.790.734 đồng/VND

Những thông tin khác/ Other informations

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Potential debts, commitments, and other financial information: Không có/ None
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events arising after the end of the annual accounting period: Không có/ None
3. Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties: Phụ lục kèm theo/ Appendix attached
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận"/ Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau/ The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years): Không có/ None

6. Thông tin về hoạt động liên tục/ Information on continuous operation: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật/ The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 23 January 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Bá Tùng		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Phụ biểu số 01
Appendix no. 01

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN/
DETAILS OF RECEIVABLES FROM CUSTOMERS AS RELATED PARTIES

STT/ No.	Tên đơn vị / Customer Name	Số cuối kỳ/ Ending balance	Số đầu năm/ Beginning of year figure
	Phải thu các bên liên quan / Receivables from customers as related parties	**316.037.350.918**	**349.970.405.857**
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng/ Haiphong Petrolimex Gas Company Ltd.	89.998.750.572	101.968.784.873
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Hanoi Petrolimex Gas Company Ltd.	67.608.868.206	50.911.526.113
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng/ Danang Petrolimex Gas Company Ltd.	65.826.612.518	80.623.538.712
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ Cantho Petrolimex Gas Company Ltd.	40.911.337.811	46.081.581.675
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)/ Saigon Petrolimex Gas Company Ltd.	22.431.026.250	33.783.495.533
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen One Member Limited Liability Company	2.335.804.937	2.720.067.785
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Hanoi One Member Limited Liability Company	510.554.310	220.487.212
8	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG/ Petrolimex Cao Bang One Member Limited Liability Company	1.906.070.648	1.529.656.236
9	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn/ Petrolimex - Lang Son branch	-	3.471.316.991
10	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn-Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/Petrolimex Thai Nguyen - Bac Kan Branch	-	609.255.350
11	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ/ Petrolimex Phu Tho One Member Limited Liability Company	6.878.237.120	6.717.779.944
12	CHI NHÁNH PETROLIMEX BẮC LÀO CAI - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai - Bac Lao Cai Branch	3.154.851.869	3.714.043.032
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau One Member Limited Liability Company	733.031.544	864.996.470
14	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN/ Petrolimex Dien Bien One Member Limited Liability Company	2.688.288.040	4.545.966.276
15	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang One Member Limited Liability Company	1.777.655.448	2.707.644.112
16	CHI NHÁNH PETROLIMEX HÀ GIANG - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG/ Petrolimex Tuyen Quang - Ha Giang Branch	5.189.936.209	5.322.144.016
17	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai One Member Limited Liability Company	1.331.347.127	1.288.206.545
18	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA/ Petrolimex Son La One Member Limited Liability Company	-	248.629.968
19	CHI NHÁNH PETROLIMEX VĨNH PHÚC - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ/ Petrolimex Phu Tho - Vinh Phuc Branch	2.754.978.309	2.129.737.274
20	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex/ Petrolimex Transportation Corporation	-	511.547.740

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Phụ biểu số 02
Appendix no. 02

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN/ DETAILS OF OTHER LONG TERM LIABILITIES TO RELATED PARTIES

STT/No.	Tên đơn vị/ Company Name	Cuối kỳ/ Ending balance	Số đầu năm/ Beginning of year figure
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược) Other long term liabilites (deposit)	**90.301.200.182**	**97.701.054.409**
1	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên Petrolimex Thai Nguyen One Member Limited Liability Company	7.290.122.020	7.290.122.020
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội Petrolimex Hanoi One Member Limited Liability Company	444.574.306	326.639.104
3	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG/ Petrolimex Cao Bang One Member Limited Liability Company	8.166.020.000	7.677.500.000
4	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn/ Petrolimex - Lang Son branch		8.214.781.135
5	Xí nghiệp Dich vu Xang Dau va Co Khi/ Petroleum and Mechanical Service Enterprise	484.580.000	484.580.000
6	Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình/ Petrolimex Transportation and Service Ha Tay Joint Stock	540.000	540.000
7	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn-Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/Petrolimex Thai Nguyen - Bac Kan Branch	4.696.430.000	4.007.150.000
8	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX/ Petrolimex Equipment JSC	59.750.000	59.750.000
9	XNCK & Điện Tử xăng dầu(CTy Thiết bị XD)/PETROLEUM MECHANICAL AND CONSTRUCTION ENTERPRISE - PETROLIMEX PETROLEUM EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY	2.640.000	2.640.000
10	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/Petrolimex - Son La branch	180.350.000	
11	Công ty xăng dầu Hà Bắc/Petrolimex Ha Bac Company		3.772.936.458
12	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ/ Petrolimex Phu Tho One Member Limited Liability Company	12.013.751.660	11.272.286.682
13	CHI NHÁNH PETROLIMEX BẮC LÀO CAI - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai - Bac Lao Cai Branch	5.459.096.684	5.030.370.810
14	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau One Member Limited Liability Company	6.369.440.000	6.411.180.000
15	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN/ Petrolimex Dien Bien One Member Limited Liability Company	7.697.882.500	7.328.442.500
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang One Member Limited Liability Company	8.209.932.332	8.388.550.000
17	CHI NHÁNH PETROLIMEX HÀ GIANG - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG/ Petrolimex Tuyen Quang - Ha Giang Branch	16.011.910.000	15.003.310.000
18	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai One Member Limited Liability Company	1.778.735.250	1.541.498.298
19	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA/ Petrolimex Son La One Member Limited Liability Company	9.464.675.652	8.962.149.194
20	CHI NHÁNH PETROLIMEX VĨNH PHÚC - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ/ Petrolimex Phu Tho - Vinh Phuc Branch	1.970.769.778	1.926.628.208

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Phụ biểu số 03
Appendix no. 03

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN/
REVENUE FROM RELATED PARTIES

STT/No.	Tên đơn vị / Company name	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2025	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/12/2024
	Tổng cộng / Total	**3.154.924.503.457**	**3.011.028.624.507**
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng Haiphong Petrolimex Gas Company Ltd.	766.257.054.256	719.898.645.684
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội Hanoi Petrolimex Gas Company Ltd.	467.171.844.196	401.240.942.388
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng Danang Petrolimex Gas Company Ltd.	552.380.460.292	515.509.172.054
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ Cantho Petrolimex Gas Company Ltd.	247.723.479.438	233.570.776.551
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn) Saigon Petrolimex Gas Company Ltd.	794.135.117.563	774.348.302.729
6	CHI NHÁNH PETROLIMEX HÀ GIANG - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG/ Petrolimex Tuyen Quang - Ha Giang Branch	48.610.791.760	46.356.257.920
7	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG/ Petrolimex Cao Bang One Member Limited Liability Company	20.154.798.380	16.822.275.120
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau One Member Limited Liability Company	12.204.925.280	13.932.797.160
9	CHI NHÁNH PETROLIMEX BẮC LÀO CAI - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai - Bac Lao Cai Branch	35.913.665.630	34.248.311.680
10	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN/ Petrolimex Dien Bien One Member Limited Liability Company	23.385.668.700	23.372.850.710
11	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang One Member Limited Liability Company	22.814.310.960	23.883.792.360
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen One Member Limited Liability Company	28.074.643.260	29.048.802.020
13	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn-Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/Petrolimex Thai Nguyen - Bac Kan Branch	13.217.611.260	11.689.680.960
14	Công ty xăng dầu Hà Bắc/Petrolimex Ha Bac Company	-	14.658.417.720
15	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn/Petrolimex - Lang Son branch	-	28.986.413.640
16	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ Petrolimex Phu Tho One Member Limited Liability Company	52.998.184.540	49.708.908.950
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Hanoi One Member Limited Liability Company	4.592.149.800	4.475.001.200
18	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA/ Petrolimex Son La One Member Limited Liability Company	27.949.574.290	15.540.830.050
19	CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI/ Petrolimex Lao Cai One Member Limited Liability Company	11.710.927.650	10.859.522.300
20	CHI NHÁNH PETROLIMEX VĨNH PHÚC - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ Petrolimex Phu Tho - Vinh Phuc Branch	23.132.102.360	21.980.562.940
21	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex/ PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY	2.497.193.842	2.410.916.791
22	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex/ Petrolimex Transportation Corporation		4.468.853.900
23	Chi nhánh xăng dầu Sơn La/Petrolimex - Son La branch		14.016.589.680